

Vai trò ngôi Chùa Việt trong lịch sử dân tộc

ISSN: 2734-9195 13:34 02/03/2026

Nhiều tăng ni, phật tử đóng góp lương thực, tài chính, tổ chức cứu trợ, quyên góp cho tiền tuyến. Điều đó cho thấy: để đồng hành với dân tộc trong lúc nguy nan, Phật giáo không thể chỉ có lý tưởng, mà còn cần điều kiện cụ thể để hành động.

Dẫn nhập

Phật giáo đồng hành cùng dân tộc - Sợi chỉ đỏ xuyên suốt chiều dài lịch sử

Trong tiến trình hơn hai nghìn năm lịch sử, Phật giáo không chỉ tồn tại như một hệ thống tín ngưỡng hay tôn giáo thuần túy, mà đã trở thành một thành tố văn hóa, đạo đức, tinh thần gắn bó với vận mệnh dân tộc Việt Nam.

Tinh thần ấy không chỉ là một khẩu hiệu, mà là hành động thực tiễn được chứng minh trong những giai đoạn lịch sử đặc biệt của đất nước, khi dân tộc đứng trước thử thách sinh tử, khi Tổ quốc lâm nguy, và cả khi đất nước bước vào thời kỳ hòa bình, xây dựng và phát triển.



Phần I. Truyền thống hộ quốc an dân

Với tính tùy duyên, ngay từ thời du nhập, Phật giáo tiếp xúc với nền văn hoá bản địa, trong tinh thần dung thông, không độc tôn, loại trừ. Nhờ tinh thần dung thông này, đạo Phật đã góp phần xây dựng, phát triển nền văn hoá dân tộc dựa trên tinh thần vốn có. Hình ảnh chùa Tứ Pháp nói lên được sự kết hợp hài hoà giữa văn hoá Phật giáo với văn hoá bản địa. Nếu “Mây, Mưa, Sấm, Chớp” được tín ngưỡng dân gian nâng lên thành các vị thần linh, thì đạo Phật đã nhìn dưới góc độ của các hiện tượng thiên nhiên, qua hoá thân của các tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện.

Học thuyết tứ ân (ân tổ quốc, ân đồng bào, ân cha mẹ, ân thầy cô), đặc biệt là ân tổ quốc của Phật giáo đã hoà quyện với tín ngưỡng thành hoàng làm cho tinh thần yêu nước và nhân từ của Phật giáo giúp cho Việt Nam vượt qua được các phong ba bão táp của vó giầy xâm lược phương Bắc, bảo vệ biên cương bờ cõi, thiết lập an ninh cho người dân.

Tư tưởng triết lý của nhà Phật đã từ lâu trở thành một phần đời sống tinh thần của người Việt Nam. Tinh thần từ bi, yêu chuộng hoà bình, tôn trọng sự sống và hiếu sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng tâm hồn Việt Nam một cách sâu sắc.

Một trong những nhà văn, nhà chính trị lớn của Việt Nam là Nguyễn Trãi đã thể hiện tinh thần Phật đạo trong bài Bình Ngô Đại Cáo rằng:

*“Lấy đại nghĩa thắng hung tàn
Đem trí nhân để thay cường bạo”.*

Trong các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, đặc biệt là Lý Trần, tinh thần nhập thế của đạo Phật đã thúc đẩy các vị cao tăng Phật giáo đảm trách vai trò cố vấn cho vận mệnh quốc gia, tham gia triều chính, vì họ nhìn thấy được nỗi đau của một dân tộc nhỏ bé, từng bị ngoại bang lớn mạnh hơn ức hiếp, thôn tính và đô hộ. Thời Đinh Tiên Hoàng có thiền sư Ngô Chân Lưu được mời làm quốc sư, với mỹ hiệu Khuông Việt Đại Sư, bậc thầy tâm linh tạo ra khuôn phép cho nước Việt Nam vĩ đại. Thời Tiền Lê có thiền sư Đỗ Pháp Thuận và đặc biệt là thiền sư Vạn Hạnh có công hình thành nhà Lý, đưa Lý Công Uẩn lên làm vị minh quân, kết thúc chế độ bạo hành của hôn quân ngoại triều Lê Long Đĩnh. Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, nhờ tinh thần giáo dục Phật giáo và niềm tin về tiềm năng chuyển hoá (Phật tính), các ngục hình đã được huỷ bỏ hoặc giảm đi, thay vào đó là chính sách giáo dục đạo đức. Ông đã cho xây dựng nhiều ngôi chùa, làm vai trò “mái chùa che chở hồn dân tộc.”

Đường lối đức trị của hai triều đại Lý Trần làm cho Việt Nam đạt đến đỉnh cao của tự hào dân tộc, chứng minh sự hội nhập của văn hoá Phật giáo trong văn hoá dân tộc Việt Nam.

Theo sử liệu, Lý Bí đã truyền xây chùa Khai Quốc (chùa Mở Nước) nay là chùa Trấn Quốc (chùa Giữ Nước). Việc xây dựng nước Vạn Xuân song song với chùa Trấn Quốc như muốn nói lên vai trò dựng nước của Phật giáo, có khả năng kháng cự và chiến thắng được Đại Hán bấy giờ. Đối với chính trị, sự đóng góp của các Thiền sư như “Vạn Hạnh, Viên Thông, Viên Chiếu, Trí Thiên” rất quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia Đại Việt qua các phương diện “chính trị, văn hóa, giáo dục”.

Tăng quan cũng là đội ngũ quan trọng trong triều đình với sự am tường, với vốn kiến thức sâu rộng nên đứng trên lập trường cố vấn để củng cố đức trị nước cho vua trong các việc chính sự một cách quyết đoán ví như Viên Thông Quốc sư khi được vua Lý Thần Tông hỏi về đạo “lý trị loạn thịnh suy” đã mạnh dạn khuyên can nhà vua phải nắm và thực thi quyền lực đúng lúc sao cho phù hợp: “Thiên hạ ví như một thứ đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nghiêng, chỉ vì nhà vua nhân chủ hoạt động như thế nào đó thôi”. Các vị luôn có những lời khuyên để các vị vua biết trao đổi đạo đức nơi chính bản thân để lấy đó làm gương trị dân trị nước nên đã luôn khuyên rằng “Các thánh vương đời xưa biết như thế nên bắt chước trời thì chăm lo tu sửa đạo đức của mình không ngừng, phải theo định luật của đất không ngừng tu cái đức để yên dân” chính vì thế nên đã có sự ảnh hưởng rất lớn đến với việc chính trị quyền hành của một quốc gia.

Do có sự ảnh hưởng của đạo Phật trên tinh thần từ bi vô ngã, hệ thống Luật pháp đã được cải cách đầu năm 1042, “Luật Hình Thư” do vua Lý Thái Tông ban hành “mở ra đường lối cho ngành tư pháp”. Trong các điều luật được ban hành có thể thấy được sự am tường về Phật giáo qua sự phạm tội ngũ nghịch hay sự thực hành “Thập thiện nghiệp”, “ngũ giới” để từ đó đưa ra những hình phạt thích đáng nhưng không ngoài ý nghĩa răn đe. Tất cả chỉ nhằm mục đích trị nước an dân các vua thời Lý đã củng cố sự cường thịnh của một đất nước, có thể khẳng định rằng phương pháp cai trị của vương triều có sự ảnh hưởng của đạo Phật vào trong luật pháp. Hơn thế nữa còn được ứng dụng các phương pháp đạo đức căn bản của Phật giáo như “Tứ nhiếp pháp” trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm tạo điều kiện cho cuộc sống nhân dân ngày càng ấm no và hạnh phúc.

Tầm ảnh hưởng Phật giáo đối với vấn đề chính trị thời nhà Trần

Thời Trần có các thiền sư Đa Bảo, Viên Thông, Tuệ Trung Thượng Sĩ và các tướng lãnh đại tài của Phật giáo, nổi tiếng nhất là đại tướng Trần Hưng Đạo.

Quốc sư Viên Chứng đã chỉ ra những nguyên tắc cốt lõi cho đời sống của một nhà chính trị Phật tử: “Khi đã làm người phụng sự dân, cần phải lấy ý nguyện và mong muốn của dân làm của mình, trong khi vẫn không quên việc tu học bản thân.”

Điều này được Trần Thái Tông nhấn mạnh khi khẳng định rằng nhà chính trị cần phải thực hiện đạo Phật trong xã hội (theo Thiền Tông Chỉ Nam). Tuệ Trung cũng cho rằng “Sống trong lòng thế tục, hòa ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm” (Thượng Sĩ Hành Trạng - Trúc Lâm). Nhân Tông đã đi khắp các thôn xóm, khuyên dân thực hành Thập Thiện và phê phán những tệ nạn xã hội. Mặc dù các tầng sĩ thời Trần không trực tiếp tham gia chính trị, nhưng Phật giáo đã đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối nhân tâm.

Tâm lý Phật giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính sách của các nhà lãnh đạo triều Trần. Đó là lấy nhân nghĩa để cảm phục lòng người. Một ví dụ điển hình là việc Trần Nhân Tông, trong trận đánh với quân Nguyên, đã thể hiện tinh thần khoan dung khi thả cho một số tù binh về nước, khẳng định rằng lòng nhân từ là cần thiết để xây dựng hòa bình. Hành động này không chỉ làm giảm bớt hận thù mà còn tạo điều kiện cho sự đối thoại giữa hai bên, thể hiện rõ tư tưởng Phật giáo về từ bi và hòa giải.

Thái độ của Trần Nhân Tông có lẽ ảnh hưởng sâu sắc tinh thần Phật giáo qua "kinh Pháp Cú" chúng ta đã từng đọc: *“Nó mắng tôi, đánh tôi/ Nó thắng tôi, cướp tôi/ Không ôm hiềm hận ấy/ Hận thù được tự nguôi”*. Hoặc một bài khác tương tự với *“Hận diệt hận thù/ Đời này không có được/ Không hận diệt hận thù/ Là định luật ngàn thu.”*

Việc Trần Nhân Tông trao cho Đệ nhị Tổ trăm hộp kinh sử ngoại điển cùng với 20 hộp nhỏ Đại tạng kinh và dặn dò mở rộng việc học bên trong và bên ngoài Phật giáo là nhằm thực hiện xã hội hóa, nâng cao trình độ dân trí sau này. Nội dung học thuật chứa đựng trong một trăm hộp ấy chắc chắn là chứa đựng nhiều kiến thức của các lĩnh vực khác nhau được nhà Phật xếp vào kiến thức thuộc ngoại điển.

Đây là tôn ý của Nhân Tông muốn Pháp Loa dùng kiến thức Phật học và ngoại điển để đào tạo ra những người thừa kế phải đủ sức gánh vác các phật sự khác nhau của đạo cũng như đời. Nếu không như thế, Phật giáo chỉ biết đào tạo cho xã hội những con người chuyên tu hành, giảng kinh, ngồi thiền và làm các công việc khác xoay quanh khuôn viên nhà chùa mà không tham gia hoạt động gì cho xã hội.

Trong tác phẩm cảm hứng sáng tác thi ca Thiền tông Việt Nam thời Lý Trần, TT. Thích Phước Đạt có nhận định về mối quan hệ giữa Phật pháp và đời sống nhân dân rất sâu sắc như sau: *“Hễ nơi nào có cuộc sống hiện hữu thì nơi đó có đời sống đạo, bởi đạo Thiền chỉ hiện hữu trong đời. Ngoài cuộc đời thì không có đạo Thiền”*.

Qua đó, Phật giáo không chỉ là một tôn giáo mà còn là một yếu tố văn hóa, tinh thần, góp phần định hình nên một xã hội đoàn kết, hòa bình, nơi mà lợi ích của dân tộc được đặt lên hàng đầu. Truyền thống tri ân và báo ân tổ quốc đã giúp cho nhiều Tăng Ni đã mạnh dạn “cởi áo cà-sa khoác chiến bào.” Nhiều Phật tử Việt nam đã vận động ân xá cho nhà chính trị yêu nước Phan Bội Châu, trong nỗ lực đòi độc lập khỏi ách thống trị của Pháp. Trong thời Mỹ Diệm, Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đã tích cực tham gia các phong trào đấu tranh đòi hoà bình và độc lập cho dân tộc.

Phần II. Phật giáo trong cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần kêu gọi toàn dân hưởng ứng các chương trình hành động của Việt Minh như “đất nước độc lập”, “người cày có ruộng”, “tự do tín ngưỡng, tôn giáo”... Những lời hiệu triệu ấy đã nhận được sự đồng lòng rộng rãi của nhân dân cả nước, trong đó có đông đảo tín đồ Phật giáo. Bởi lẽ, những chủ trương này không chỉ phù hợp với khát vọng độc lập của dân tộc mà còn đáp ứng được tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đồng bào có đạo.



Ảnh minh họa, sưu tầm

Đối với Phật giáo Việt Nam, ngoài việc hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, trong thời kỳ này còn chứng kiến sự ra đời của nhiều tổ chức Phật giáo. Sự hình thành các tổ chức ấy một mặt nhằm tập hợp tăng ni, Phật tử tham gia cách mạng, ủng hộ kháng chiến; mặt khác là để phá vỡ âm mưu của thực dân Pháp và chính quyền Bảo Đại trong việc làm suy giảm ảnh hưởng của Phật giáo. Trước những hành động đó, giới Phật giáo Việt Nam đã đứng lên đấu tranh để bảo vệ quyền dân chủ của mình. Ở miền Bắc có Hội Phật giáo Việt Nam, Hội Phật tử Việt Nam (1949), Hội Tăng già Bắc Việt (1950), Ban Hướng dẫn Gia đình Phật hóa phổ Bắc Việt (1950); tại miền Trung và miền Nam có Hội Phật học Việt Nam, Hội Tăng già Trung Việt, Hội Phật tử Nam Việt, Giáo hội Tăng già Nam Việt.

Đặc biệt, một số tổ chức có quy mô toàn quốc đã ra đời như Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951), Giáo hội Tăng già Toàn quốc (1952)... Sự xuất hiện của các tổ chức này vừa khẳng định quyền tự do tín ngưỡng do Đảng và Chính phủ bảo đảm, vừa nâng cao vai trò của Phật giáo trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ.

Hội Phật giáo Việt Nam đã tự phá hủy máy in của Nhà in Đuốc Tuệ cùng nhiều cơ sở vật chất khác để ủng hộ cách mạng. Không ít chùa tại Bắc Bộ tự tháo dỡ để ngăn bước tiến quân thù. Khi yêu cầu sản xuất vũ khí đặt ra, các chùa Khánh Long, Văn Bân (Mộ Đức, Quảng Ngãi) đã hiến chuông, khánh và tự khí bằng đồng; các chùa ở Mỹ Tho hiến 64 quả chuông; Sa Đéc hiến hơn hai tấn đồ đồng; Thủ Dầu Một hiến nhiều chuông đồng; tại Biên Hòa, chùa Phước Nhĩ (Phước Thiền, Long Thành) cùng nhiều chùa khác hiến lư hương, chân đèn để đúc vũ khí.

Xét trên chiều dài lịch sử, vai trò ấy không phải nhất thời, mà bắt nguồn từ truyền thống hộ quốc an dân vốn đã định hình từ lâu trong Phật giáo Việt Nam. Từ thời Thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh cho đến Phật hoàng Trần Nhân Tông..., tinh thần nhập thế vì dân vì nước luôn được phát huy. Giai đoạn 1954-1975 càng thể hiện rõ sự dấn thân và ủng hộ nhiệt thành của tăng ni, Phật tử và các tổ chức Phật giáo.

Điều này cũng phản ánh tầm nhìn sâu rộng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Phật giáo Việt Nam. Người hiểu rõ vai trò của Phật giáo trong cách mạng dân tộc dân chủ, vì vậy đã có những ứng xử linh hoạt và trân trọng, tạo điều kiện để tăng ni phát huy trách nhiệm với đất nước. Năm 1947, trong thư gửi Hội Phật tử Việt Nam, Người ghi nhận những đóng góp của đồng bào Phật giáo và động viên tiếp tục nỗ lực cho đến ngày kháng chiến thắng lợi, đất nước thống nhất.

Không chỉ ủng hộ vật chất, nhiều danh tăng còn phát động phong trào tăng gia sản xuất, quyên góp, bảo vệ chùa chiền và tích cực tham gia diệt “giặc đói, giặc dốt”. Vừa tham gia kháng chiến, Phật giáo vẫn giữ tinh thần “duy tuệ thị nghiệp” và thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chống đói, chống dốt. Các chùa trở thành lớp học, các nhà sư trở thành người thầy.

Trước nạn đói 1945, Thượng tọa Trí Hải, Tổ Liên cùng cư sĩ Thiều Chửu thành lập Tổng hội cứu tế cứu đói cho hàng nghìn người. Trong phong trào chống giặc dốt, cư sĩ Thiều Chửu mở lớp bình dân học vụ tại Cao Phong; Hòa thượng Thích Huệ Chiếu mở Phật học đường Thiên Đức; Hội Phật giáo Việt Nam mở Trường Tiểu học Khuông Việt tại chùa Quán Sứ; miền Trung có hệ thống trường Bồ Đề; miền Nam có các Phật học đường của Thích Thiện Hoa, Thích Trí Tịnh, Thích Quảng Minh... Các hoạt động này tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo và góp phần thức tỉnh ý thức bảo vệ văn hóa dân tộc.

Những đóng góp ấy được Đảng, Chính phủ ghi nhận. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, mong tăng ni, Phật tử phát huy tinh thần Từ bi, Vô ngã, Vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nước và giữ đạo.

Về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, lịch sử cho thấy Phật giáo luôn là điểm tựa gắn kết dân tộc qua các triều Đinh, Lê, Lý, Trần... đặc biệt thời Trần trong ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông. Giai đoạn 1945-1975, tinh thần ấy tiếp tục được phát huy. Hòa thượng Thích Minh Nguyệt khẳng định Phật giáo chỉ bền vững khi hòa mình cùng dân tộc; người Phật tử không thể đứng ngoài trước họa xâm lăng mà phải hành động vì dân vì nước, thể hiện tinh thần vô ngã vị tha.

Phật giáo cùng các tôn giáo khác quy tụ các tầng lớp nhân dân thành một khối thống nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần nhấn mạnh “Lương giáo đoàn kết”, “Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh” và khẳng định sức mạnh của nhân dân. Tinh thần lục hòa của Phật giáo trở thành một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng đại đoàn kết, đồng thời được Người vận dụng trong thực tiễn cách mạng.

Phần III. Phật giáo trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

Trong kháng chiến chống Mỹ, đặc biệt các biến cố năm 1963 do chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, phong trào đấu tranh bất bạo động đòi tự do, bình đẳng tôn giáo đã diễn ra mạnh mẽ, đỉnh điểm là sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu. Sự kiện này gây tiếng vang toàn cầu và là nguyên nhân

sâu xa dẫn tới sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trên thực tế, rất nhiều tăng ni tham gia trực tiếp kháng chiến, trong bối cảnh tổ chức cách mạng còn sơ khai, chưa có căn cứ an toàn và hoạt động luôn tiềm ẩn nguy cơ bị theo dõi, gặp hiểm nguy, thì chính chùa chiền; tăng, ni, Phật tử là bộ phận tiêu biểu là điểm tựa vững chắc, là hậu cứ cho cách mạng.

1. Trải dài 3 miền: Chùa luôn là cơ sở Cách mạng bí mật

Sự thành công của hai cuộc kháng chiến là kết quả sự lãnh đạo tài tình của Đảng và của khối đoàn kết dân tộc, trong đó có nhiều ngôi chùa đã trở thành cơ sở, nơi liên lạc, nuôi giấu cán bộ, cất giữ vũ khí tài liệu, đóng góp cho cách mạng. Một số ví dụ về những ngôi chùa như vậy ở cả 3 miền đất nước qua các giai đoạn khác nhau trong thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ.

Chùa Trăm Gian, chùa Vân Hồ (Hà Nội) là nơi tổ chức các cuộc họp bí mật của Việt Minh. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, chùa Đào Xuyên (xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm) là nơi nuôi giấu cán bộ Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ. Các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Lê Quang Đạo đã về đây hoạt động cách mạng và coi chùa chiền như một cơ sở trung kiên, hậu cứ vững chắc.

Ngôi chùa Đồng Kỵ nuôi giấu cán bộ cách mạng: Theo Đại đức Thích Thanh Anh, trụ trì chùa Đồng Kỵ thì nơi đây là nơi nuôi giấu, bảo vệ, che chở các cán bộ trước sự lùng sục, càn quét khủng bố của quân địch, là căn cứ hoạt động cách mạng của các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Văn Thụ, Lê Đức Thọ, Nguyễn Lương Bằng, Văn Tiến Dũng...

Chùa Vua (33 phố Thịnh Yên, phường phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) trở thành cơ sở liên lạc và hoạt động bí mật của nhà cách mạng Nguyễn Phong Sắc, bí thư xứ ủy Trung Kỳ. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa kháng chiến chống Pháp, quân ta từng cất giấu tài liệu dưới tượng Đế Thích cùng vũ khí và luyện tập quân sự của Việt Minh tại đây.

Chùa Hương Tuyết (Ngõ 205 phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Năm 1929, chùa Hương Tuyết là địa điểm liên lạc của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, sau đó, là cơ sở hoạt động của các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du, Trần Học Hải, Nguyễn Phong Sắc, Trần Văn Cung... Chùa còn là trụ sở của Ủy ban bãi công của công nhân xưởng Aviat. Ủy ban nhận chủ trương trực tiếp từ đồng chí Nguyễn Phong Sắc và đồng chí Ngô Gia Tự, chỉ đạo công nhân đấu tranh (từ 28-5-1929 đến 10-6-1929). Đây là cuộc đấu tranh có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển phong trào cách mạng Việt Nam nói chung và phong trào công nhân nói riêng. Nâng lên một tầm cao mới

biến đổi về chất, từ đấu tranh tự phát nâng lên đấu tranh tự giác có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của tổ chức Công Hội Đỏ tiền thân của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hiện nay. Di tích Chùa Hương Tuyết và cuộc đấu tranh của công nhân Aviat Hà Nội được xem là động lực trực tiếp thúc đẩy làn sóng đấu tranh cách mạng của Nhân dân ta, dẫn tới sự ra đời của tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng (17/6/1929) hạt nhân chủ yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam, thành lập ngày 3/2/1930.

Chùa Bộc (Thái Nguyên), Chùa Non Nước (Vĩnh Phúc) trở thành căn cứ địa cách mạng, nơi các vị sư trẻ được huấn luyện tuyên truyền phương cách tập hợp quần chúng.

Xã Mễ Sở có tới 4 ngôi chùa đều là cơ sở cách mạng: Trong kháng chiến chống Pháp, Mễ Sở là xã đầu tiên của huyện Văn Giang nổ súng đánh Pháp đặc biệt có công lớn của Chùa Nhạn Tháp (Minh Khánh tự), chùa Phú Thị, chùa Mễ Sở, chùa Phú Trạch. Chùa Mễ Sở có sư Ni Đàm Vân và Đàm Tuyết lấy gác chuông làm cầu để đưa cơm cho bộ đội mà địch không phát hiện được. Chùa Phú Trạch có sư Xoan cũng đã từng nuôi giấu bí thư, chủ tịch xã, thường vụ huyện ủy. Chùa Nhạn Tháp có sư ông Bằng trụ trì đã nuôi giấu huyện đội trưởng, chính trị viên huyện đội nhiều ngày.

Chùa Đìa Chuối - Ấp Thanh Sơn, xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình: Là cơ sở chở che chiến sĩ cách mạng trong những năm kháng chiến chống Mỹ. Trong số cán bộ cách mạng từng nương náu tại chùa, có ông Phan Quốc Hưng, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu và ông Cao Anh Lộc, nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu.

Chùa Hoàng Phúc, Quảng Bình: Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa Hoàng Phúc là nơi cất giấu vũ khí, nơi kết nạp, huấn luyện dân quân tự vệ, nơi các cán bộ quân sự cấp trên về hội họp và cùng tổ chức những trận tập kích ở địa phương, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Quảng Bình. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Mỹ Thủy là một trong những xã tiếp giáp trực tiếp với tiền tuyến lớn miền Nam. Nơi đây là hậu cứ của chiến trường B, nơi tập kết hàng hoá, vũ khí, điểm dừng chân trước khi vào chiến trường miền Nam. Các Phật tử trong chùa Hoàng Phúc đã cùng nhân dân địa phương tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại địa phương.

Chùa Trà Am (Huế) là nơi in tài liệu, phát động phong trào yêu nước trong tăng, ni, Phật tử.

Chùa Giác Ngộ, chùa Ấn Quang (TP.HCM) là điểm liên lạc, tổ chức các lớp học chính trị, vận động tăng ni ủng hộ kháng chiến. Chùa Giác Lâm (TP.HCM) trở

thành điểm tập kết của nhiều đoàn thể yêu nước, nơi ẩn náu an toàn của cán bộ Việt Minh.

Chùa Phổ Minh – Hậu Giang: Chùa Phổ Minh ở Vị Thanh (Hậu Giang) đã từng nuôi giấu, che chở nhiều cán bộ cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Từ năm 1968 đến 1975, chùa che chở, đùm bọc gần 130 người. Trong số này có nhiều trường hợp hoạt động cách mạng bí mật. Để che chở, đùm bọc, cố hòa thượng Thích Huệ Giác bí mật cho đào hầm trú ẩn ở sau chùa. Chưa kể, nhằm qua mắt Mỹ ngụy, cố Hòa thượng Thích Huệ Giác còn dùng be bằng tre bao miệng hầm, rồi lấy vỏ dừa lấp xung quanh.

Ký ức cách mạng từ những ngôi chùa Khmer ở Sóc Trăng: Chùa Ô Chumaram Prék Chéck (chùa Ô Chum) ở xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm là một trong những ngôi chùa có lịch sử gắn liền với tinh thần yêu nước và truyền thống cách mạng kiên cường của đồng bào Khmer Sóc Trăng. Chùa bí mật xây dựng hầm trú ẩn trong chính điện để che chở cho chiến sĩ, giúp nhiều người an toàn trước những cuộc càn quét của địch.

Chùa Vĩnh Đức – Bạc Liêu: Bạc Liêu 2 lần giành chính quyền không đổ máu, cách nhau 30 năm. Lần thứ hai diễn ra ngày 30/4/1975, gắn liền với ngôi chùa Vĩnh Đức. Thắng lợi ngày 30/4/1975 giải phóng tỉnh Bạc Liêu sớm và không tổn xương máu có công rất lớn của Thượng tọa Thích Hiển Giác, trụ trì chùa Vĩnh Đức, còn được gọi là anh Ba Hiển Giác.

2. Tăng ni cởi áo cà sa, khoác chiến bào

Hòa thượng Thích Trí Độ là một trong những vị sư đi đầu trong việc truyền bá chủ nghĩa yêu nước trong giới phật tử. Ngài từng tham gia hoạt động báo chí cách mạng, tổ chức đoàn thể Phật giáo tiến bộ và trở thành đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên năm 1946. Hòa thượng Thích Mật Thể, từng xuất bản nhiều tác phẩm khơi dậy tinh thần độc lập dân tộc trong Phật giáo như Việt Nam Phật giáo sử lược (1943), tích cực vận động tăng ni, phật tử ủng hộ Việt Minh.

Hòa thượng Thích Thiện Chiếu tham gia phong trào Duy Tân, rồi sau đó ngả hẳn về phía phong trào cách mạng dân tộc, cổ vũ tinh thần giải phóng bằng hành động thực tiễn. Hòa thượng Thích Tâm Thi, Hòa thượng Thích Thanh Chân, Hòa thượng Thích Thế Long,..., là những vị cao tăng góp phần tích cực trong việc vận động tăng ni, phật tử tham gia phong trào Việt Minh, nhất là ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Ni sư Huỳnh Liên (đoàn trưởng Ni giới Khất sĩ), và nhiều tu sĩ khác đã tham gia các đoàn cứu trợ, mở lớp

bình dân học vụ tại chùa.

Sự xuất hiện của các tổ chức như Đoàn Phật giáo Cứu quốc, Tăng già Cứu quốc trong năm 1945 là bằng chứng xác thực cho thấy Phật giáo đã tổ chức hóa lực lượng để đồng hành cùng cách mạng, một cách có trách nhiệm và đầy chủ động.

Hưởng ứng Lời kêu gọi “Toàn quốc kháng chiến” ngày 19/12/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 27/2/1947, 27 nhà Sư của chùa Cổ Lễ (Nam Định) cởi áo cà sa, bái biệt cửa chùa tham gia đội “Nghĩa sĩ Phật tử”.

Năm 1952, nhà sư Thích Đàm Cẩn là chiến sĩ thuộc C3, D38 tham gia phá đá mở đường cho xe ta ra trận.

Huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) là nơi có số Tăng Ni, Hòa thượng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nhiều nhất thành phố. Phát huy truyền thống “Hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc”, nhiều nhà Sư đã tích cực tham gia kháng chiến và 10 vị hi sinh vì Tổ quốc. Đến nay, có 8 nhà Sư được Nhà nước truy tặng danh hiệu liệt sĩ, đó là: Hòa thượng Thích Nguyên Uyển, Hòa thượng Thích Thanh Lãng, Hòa thượng Thích Quảng Tại, Hòa thượng Thích Thanh Dũng, Hòa thượng Thích Thanh Quất, Hòa thượng Thích Nguyên Trí, Đại đức Thích Quảng Hợp, Sư bác Thích Quảng Tuệ...

Cũng tại nơi đây, ngày 17/10/1951, Hòa thượng Thích Nguyên Uyển bị thực dân Pháp bắt, bị tra tấn dã man, tàn độc trước khi bị sát hại cùng ngày.

Trưa 20/9/1952, Hòa thượng Thích Thanh Lãng bị quân Pháp bắt khi đang cất giấu tài liệu dưới gầm các pho tượng, không khuất phục được chí khí cách mạng của Hòa thượng nên Ngài cũng đã bị sát hại.

Một số nhà sư là liệt sĩ đã vị quốc hy sinh qua các thời kỳ khác nhau trong giai đoạn chống thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ:

Nhà sư, Liệt sĩ Thích Quảng Tâm: Tháng 2/1947, thực dân Pháp tái chiếm tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) và thường xuyên mở các cuộc càn quét, lùng bắt Việt Minh. Sư trụ trì chùa Vãng - Thích Quảng Tâm đã âm thầm ủng hộ kháng chiến bằng cách tiếp nhận “hũ gạo kháng chiến”, nấu cơm nắm, mua thuốc và các nhu yếu phẩm để chuyển về căn cứ, cất giữ tài liệu...

Nhà sư, Liệt sĩ Thích Thanh Mùi: Đau lòng trước cảnh mất nước, người dân đói khổ lầm than, sư Thích Thanh Mùi đã tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Kẻ thù dùng nhiều hình thức tra tấn tàn độc nhưng ông bình thản một mực không khai báo tin mật, vẫn tụng kinh niệm Phật. Vì không khai thác được

thông tin từ nhà Sư, thực dân Pháp sát hại sư Thích Thanh Mùi ngay gần chùa, thị uy trước đông đảo nhân dân để hòng làm quần chúng sợ hãi.

Nhà sư, liệt sĩ Đỗ Thị Tín: Sư cô Đỗ Thị Tín ở Hưng Yên tham gia cách mạng, trở thành Đảng viên và tích cực tham gia hoạt động trong giai đoạn cam go của cách mạng. Ngày 1 tháng Chạp năm Kỷ Sửu (1949), sư Tín bị lính đồn Lạc Thủy vây bắt. Mặc dù không bắt được tang vật trên người sư Tín nhưng giặc vẫn đánh đập tàn ác nhà Sư ngay giữa đường. Sau đó, chúng đưa sư Tín về đồn Lạc Thủy, dùng mọi cực hình tra tấn dã man 6 ngày đêm liền, nhưng không khai thác được gì, thực dân Pháp hèn hạ thủ tiêu nhà sư Đỗ Thị Tín tại sông Hồng đoạn thuộc địa phận giáp ranh hai xã Đông Ninh – Đại Tập (Khoái Châu).

Nhà sư, liệt sĩ Thích Thông Thiết: Liệt sĩ Thích Thông Thiết tên thật là Lê Văn Hải. Nhà sư Thích Thông Thiết đã nhiều lần bảo vệ các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Lê Quang Đạo. Vào năm 1947, sư Thích Thông Thiết bị bắt giam và tra tấn rất dã man nhiều ngày để moi thông tin về các cơ sở kháng chiến, cán bộ cách mạng nằm vùng. Nêu cao khí tiết của người cách mạng, ông nhất mực không khai báo. Ngày 12/7/1952, do bị chỉ điểm, sư Thích Thông Thiết bị địch bắt lần thứ hai và bị đưa đến giam ở bốt chợ Bún (Đa Tốn). Ngày 5/9/1952, do không khai thác được gì, địch đưa Sư cụ ra bốt cầu Đuống xử bắn.

Nhà sư, liệt sĩ Thích Giác Lượng: Đại đức Thích Giác Lượng có thể danh là Ngô Sáu, quê ở tỉnh Phú Yên. Năm 1964, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Trung Trung Bộ mời Đại đức Thích Giác Lượng tham gia kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Khi chiến dịch Tết Mậu Thân 1968 đang trong giai đoạn chuẩn bị, do chiến trường khu Trung Trung Bộ diễn ra ác liệt, Khu ủy Khu 5 đã điều động các vị nhân sĩ, cán bộ đang tiếp cận vùng đồng bằng về lại căn cứ ở rừng Trường Sơn. Thực hiện mệnh lệnh trên, Đại đức Thích Giác Lượng từ huyện Tư Nghĩa (tỉnh Quảng Ngãi) theo đường rừng sang căn cứ T4 ở miền Tây huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam). Vừa đến trạm liên lạc căn cứ vào đêm 15/11/1967, Đại đức Thích Giác Lượng bị trúng bom máy bay địch bắn phá nên đã hy sinh khi mới 35 tuổi.

Phần IV. Phong trào Phật giáo đoàn kết cùng dân tộc năm 1963 ở miền Nam Việt Nam

Ngày 8/5/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo trước lễ Phật đản, dẫn tới cuộc đàn áp đẫm máu tại Đài Phát thanh Huế. Tổng hội Phật giáo miền Trung phản ứng bằng sách lược bất bạo động, phản đối chính sách bất công, yêu cầu tự do và bình đẳng tôn giáo. Ngày 10/5/1963, tại chùa Từ Đàm (Huế), lãnh đạo Phật giáo họp và ra Tuyên ngôn với 5 yêu cầu như sau:

1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt hạ giáo kỳ Phật giáo.
2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa giáo đã được ghi trong Đạo dụ số 10.
3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bất bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo.
4. Yêu cầu cho Tăng Ni, Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo.
5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ chết oan vô tội, và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội xứng đáng.

Bản Tuyên Ngôn đó mang chữ ký của thiền sư Tịnh Khiết, hội chủ của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, thiền sư Mật Nguyên, đại diện Giáo Hội Tăng Già Trung Phần, thiền sư Trí Quang, đại diện hội Phật Giáo Thừa Thiên và thiền sư Thiện Siêu, đại diện Tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên.

Ngày 30/5, 352 tăng ni từ chùa Ấn Quang biểu tình tới Quốc hội; thiền sư Tâm Châu gửi thư cho Trương Vĩnh Lễ. Sinh viên Huế và cả nước đồng loạt kiến nghị chính quyền giải quyết yêu sách. Ngày 1/6, hàng nghìn sinh viên, học sinh biểu tình, tham gia tuyệt thực. Tại Sài Gòn, chùa Ấn Quang, Xá Lợi là trung tâm tuyệt thực, với gần 800 tăng ni. Phong trào lan rộng, chính quyền bố trí cảnh sát, mật vụ bao vây các chùa. Ngày 3/6, tại Huế, cảnh sát tấn công bằng lựu đạn cay, khói, thả chó; thiền sư Trí Thủ can thiệp.

Ngày 14/6, 142 người bị thương, 49 nặng. Nhiều chùa tại các tỉnh cũng bị phong tỏa. Cư sĩ Mai Thọ Truyền kêu gọi toàn thể Phật tử tham gia đấu tranh.

Ngọn lửa Quảng Đức: Sáng 11/6/1963, tại ngã tư Lê Văn Duyệt – Phan Đình Phùng (Sài Gòn), thiền sư Thích Quảng Đức (tên thật Lâm Văn Túc, sinh năm 1897, Khánh Hòa) tự thiêu trong tư thế kiết già, tay bắt ấn Cam Lộ, ngọn lửa bùng cao 4 mét. Hình ảnh đó đã gây chấn động dư luận quốc tế.

Ngày 27/5/1963, Ngài viết thư nguyện tự thiêu; sáng 11/6 để lại “Lời Nguyện Tâm Huyết” gồm 4 đại ý chính: Mong Tổng thống Diệm chấp nhận 5 nguyện vọng của Phật giáo; Phật giáo trường tồn; tránh khủng bố; đất nước thanh bình.

Có thể thấy, phong trào Phật giáo Việt Nam năm 1963 góp phần quan trọng vào cuộc đảo chính lật đổ chế độ chính quyền Ngô Đình Diệm vào cuối năm 1963, “nền đệ nhất cộng hòa” bị sụp đổ.

Phong trào Phật giáo Việt Nam năm 1963 bước đầu làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo đà cho phong trào cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi năm 1975.

Trải qua phong trào Phật giáo năm 1963, Phật giáo Việt Nam ngày càng siết chặt đoàn kết đội ngũ, củng cố, phát triển tôn giáo đúng tinh thần truyền thống Phật giáo đồng hành cùng dân tộc.

Phần V. Phật giáo trong thời đại mới

1. Chứng nhân lịch sử: Nối kết từ quá khứ tới tương lai

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, từ buổi dựng nước cho đến ngày nay, các thời đại và thể chế chính trị có thể thay đổi, bối cảnh xã hội có thể xoay chuyển với muôn vàn biến động, nhưng Phật giáo luôn hiện diện như một điểm tựa tinh thần. Trong những năm tháng chống ngoại xâm, nhiều ngôi chùa trở thành pháo đài tinh thần, là hậu phương vững chắc. Khi đất nước rơi vào ách đô hộ của thực dân, phát xít, giữa lúc bao cơ sở hoạt động bị triệt phá, chùa chiền vẫn tồn tại, vẫn là “mái nhà chung” cho các cuộc họp bí mật và là “tấm bình phong” tự nhiên bảo vệ cán bộ cách mạng. Chùa chiền xuyên suốt dòng chảy thời gian, hiện hữu như một chứng nhân lịch sử, là mỏ neo kết nối từ quá khứ với hiện tại, là cầu nối đi tới tương lai.

Trong chiến tranh, đó là hậu phương bí mật. Trong hòa bình, đó là nơi nuôi dưỡng đạo đức, gắn kết cộng đồng sau những chia cắt.



Ảnh minh họa, sưu tầm

2. Phát huy vai trò trong bối cảnh hiện đại

Chùa đã từng là cơ sở cách mạng, nuôi dưỡng và che chở cán bộ, quân nhân trong những năm tháng chiến tranh, giờ đây khi đất nước thống nhất, nhiều

ngôi chùa phát huy vai trò là điểm nương tựa tinh thần và vật chất cho cộng đồng, bên cạnh việc thực hiện chức năng tôn giáo. Nhà chùa còn thực hiện việc đồng hành cùng dân tộc bằng việc tổ chức các hoạt động an sinh xã hội, có chùa tổ chức các điểm khám chữa bệnh từ thiện, tổ chức hoạt động cứu trợ khi thiên tai, mở lớp dạy chữ cho trẻ em nghèo, nuôi dưỡng người già neo đơn, khuyết tật.

Ngôi chùa Phước An (Cần Thơ), được gọi thân yêu với danh xưng là “Ngôi chùa của những tấm lòng từ thiện”. Chùa là nơi khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho những bệnh nhân nghèo, không chỉ cho người dân ở Cần Thơ mà còn các tỉnh lân cận như Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Bến Tre...

Chùa Lập Thạch bên bờ sông Thạch Hãn rộn tiếng cười nói của học trò các lớp học hè từ lớp 1 đến lớp 9, vừa học chữ vừa rèn luyện đạo đức. Các lớp học này chỉ mở vào dịp hè và kéo dài suốt 20 năm qua tại ngôi chùa làng Lập Thạch (phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, Quảng Trị). Đứng lớp là các giáo viên tình nguyện, học trò đi học hoàn toàn miễn phí. Lớp học được mở trong 20 năm qua.

Chùa Pháp Minh (Long An) có lịch sử gần 100 năm là cơ sở cách mạng xuyên suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngôi chùa là nơi che giấu dân quân kháng chiến, những căn hầm bí mật được đào trong chùa trở thành trạm cứu thương, tiếp tế, che giấu cán bộ, nuôi dưỡng thương binh. Giờ đây, khi đất nước đang từng ngày phát triển, chùa Pháp Minh tích cực gắn kết đạo đời bằng những hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ nhiều hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, chùa nấu cơm chay và phát từ thiện mỗi tháng hai lần với khoảng 1.200 suất tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa.

Chùa Khai Nguyên ở Sơn Tây không chỉ là điểm sinh hoạt tâm linh mà còn phát triển nhiều hoạt động mang ý nghĩa xã hội và giáo dục sâu rộng. Nhà chùa tổ chức đều đặn các **khóa tu dành cho sinh viên, học sinh và Phật tử trẻ**, như khóa tu “Đi gặp Mùa xuân 2025” thu hút hơn 2.500 bạn trẻ tham dự, trải nghiệm tu học, tham gia pháp thoại, sinh hoạt tập thể, xây dựng tinh thần đoàn kết và lòng biết ơn trong đời sống hàng ngày. Đây là môi trường giúp nhiều bạn trẻ rèn luyện nhân cách, kỷ luật, biết quý trọng gia đình và sống trách nhiệm hơn với bản thân và cộng đồng.

3. Vai trò và mặt trái của các kênh truyền thông trong việc lan tỏa Phật giáo

Trong thời đại công nghệ số, nhân loại bước vào một không gian tồn tại mới, không gian ảo nhưng có sức chi phối rất thật đối với nhận thức, hành vi và cả hệ giá trị của con người. Phật giáo, với lịch sử hơn hai thiên niên kỷ rưỡi, đã nhiều lần thích nghi với những biến động của thời đại: từ truyền khẩu sang văn bản, từ lá bối sang bản in, từ tự viện địa phương sang hệ thống giáo hội mang tính toàn cầu. Hôm nay, sự chuyển dịch ấy tiếp tục diễn ra trên nền tảng số. Tuy nhiên, vấn đề không chỉ là “có mặt trên mạng”, mà là hiện diện như thế nào để vừa lan tỏa được giáo pháp, vừa bảo toàn được tinh thần chính tín và chiều sâu tu tập.

Thách thức đầu tiên nằm ở cấu trúc của môi trường công nghệ. Không gian mạng vận hành theo cơ chế tốc độ, tương tác và thuật toán. Nội dung được ưu tiên không hẳn là nội dung đúng đắn, mà là nội dung thu hút. Trong khi đó, giáo pháp của đức Phật không xây dựng trên sự gây sốc hay kích thích cảm xúc tức thời, mà dựa trên tiến trình chuyển hóa nội tâm lâu dài. Nếu người truyền tải giáo pháp bị cuốn theo tính tham, si mê của lượt xem, lượt thích, lượt chia sẻ, rất dễ rơi vào xu hướng giản lược, thậm chí làm mềm hóa những nguyên tắc cốt lõi để phù hợp thị hiếu. Khi ấy, Phật pháp có thể lan rộng nhưng lại mất chiều sâu, có thể phổ biến nhưng không còn đủ sức chuyển hóa.

Thách thức thứ hai là tình trạng phân mảnh tri thức và sự khủng hoảng tiếp nhận. Trên môi trường số, mọi cá nhân đều có thể trở thành “người giảng giải”. Những trích đoạn kinh điển bị tách khỏi bối cảnh, những quan điểm cá nhân được gán nhãn là giáo lý, những lời bình luận được chia sẻ với tốc độ cao hơn cả quá trình học hỏi nghiêm túc. Người mới tìm hiểu Phật giáo dễ bị choáng ngợp trước quá nhiều nguồn thông tin, trong khi thiếu nền tảng để phân biệt đâu là chính thống, đâu là diễn giải cảm tính. Điều này đòi hỏi sự hiện diện mạnh mẽ và có trách nhiệm của các cơ quan truyền thông Phật giáo chính thức, của các vị giảng sư có học thuật và tu chứng, nhằm định hướng và thiết lập chuẩn mực thông tin rõ ràng.

Một thách thức đặc biệt đáng lưu tâm trong thời đại hình ảnh là nguy cơ ngộ nhận từ những gì “được thấy”. Những video không đầy đủ, những hình ảnh cục bộ, không cụ thể những được dẫn dắt có ý đồ xấu từ người đăng tải, công nghệ hiện nay cho phép chỉnh sửa, cắt ghép, thậm chí tạo dựng hình ảnh và video bằng trí tuệ nhân tạo với độ chân thực cao. Một đoạn clip có thể bị cắt bỏ phần mở đầu và kết luận để tạo ra một thông điệp hoàn toàn khác. Một bức ảnh có thể bị đặt vào ngữ cảnh sai lệch để khơi gợi phán xét. Một câu nói có thể bị trích riêng ra khỏi toàn bộ bài giảng để dẫn dắt dư luận. Trong bối cảnh ấy, hình ảnh và thông tin được chia sẻ chưa chắc đã phản ánh sự thật đầy đủ. Nếu tiếp nhận một cách vội vàng, người xem dễ rơi vào tâm lý phán xét, thậm chí mất niềm

tin vào Tăng đoàn hoặc vào chính giáo pháp. Vì vậy, điều cần làm trước hết là xây dựng văn hóa tiếp nhận thông tin có chính niệm: không vội tin, không vội chia sẻ, không vội kết luận khi chưa kiểm chứng nguồn gốc.

Các tổ chức Phật giáo cần thiết lập cơ chế xác minh, phản hồi nhanh chóng đối với những thông tin sai lệch, đồng thời tăng cường giáo dục kỹ năng truyền thông số cho tăng ni và phật tử, giúp họ có khả năng nhận diện nội dung bị thao túng.

Bên cạnh những thách thức ấy, công nghệ cũng mở ra cơ hội to lớn. Nền tảng số giúp giáo pháp vượt qua giới hạn địa lý, giúp người ở xa tự viện vẫn có thể nghe pháp, tham dự tọa đàm, học hỏi kinh điển. Các hình thức như podcast, video trực tuyến, thư viện điện tử, khóa học online có thể trở thành phương tiện hữu hiệu nếu được xây dựng trên nền tảng học thuật vững chắc và định hướng tu tập rõ ràng. Tuy nhiên, cần luôn xác định: công nghệ chỉ là phương tiện hỗ trợ, không thể thay thế trải nghiệm thực hành trực tiếp. Nghe pháp qua màn hình không đồng nghĩa với thực hành giới luật; xem thiền định trực tuyến không thay thế được sự tự quán nội tâm.

Thời đại công nghệ đặt ra nhiều thử thách, nhưng không làm thay đổi bản chất của Phật pháp. Điều quyết định không phải là công cụ, mà là tâm thế của người sử dụng công cụ ấy. Nếu có tỉnh giác và chính kiến, công nghệ sẽ trở thành cánh tay nối dài của chính pháp; nếu thiếu định hướng, nó có thể làm méo mó và thương mại hóa những giá trị thiêng liêng. Hoàng pháp trong thời đại số vì thế không chỉ là câu chuyện kỹ thuật, mà là bài toán về bản lĩnh, trí tuệ và sự giữ gìn cốt lõi giải thoát giữa một thế giới ngày càng bị chi phối bởi hình ảnh và tốc độ.

Phần VI. Cơ sở vật chất và tinh thần tương hỗ

Khi nói đến truyền thống “hộ quốc an dân” của Phật giáo Việt Nam, chúng ta thường nhấn mạnh đến tinh thần nhập thế, đến vai trò cố vấn của các thiền sư trong triều đình, đến hình ảnh những ngôi chùa trở thành cơ sở cách mạng trong các cuộc kháng chiến. Nhưng có một yếu tố ít khi được nói thẳng ra, dù ai cũng hiểu:

Để làm được những việc ấy, Phật giáo không thể chỉ tồn tại như một thực thể thuần tinh thần.

Nếu chỉ có một con người với tấm y và bình bát, liệu có thể dẫn dắt vua sáng suốt trị nước? Nếu chỉ có một thân phận khát sĩ đơn lẻ, liệu có thể biến chùa chiền thành hậu phương vững chắc cho cách mạng, là nơi nuôi giấu cán bộ, tổ

chức hợp bí mật, cứu trợ nhân dân trong chiến tranh?

Nếu không có chùa, không có tăng xá, không có sự ủng hộ vật chất của quần chúng, thì truyền thống nhập thế ấy sẽ đứng trên nền tảng nào?

Lịch sử thời phong kiến cho thấy rõ điều này. Các thiền sư như Khuông Việt, Vạn Hạnh, Trần Nhân Tông không phải là những cá nhân phiêu du không cơ sở, không nơi ở, không chùa chiền, không vật chất nuôi thân. Họ được kính trọng, có vị trí xã hội, có môi trường tu học ổn định.

Chùa chiền không chỉ là nơi lễ bái mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục, nơi tập hợp trí thức và đào tạo nhân tâm. Đó chính là nền tảng vật chất để trí tuệ và đạo hạnh có thể lan tỏa vào đời sống chính trị - xã hội.

Sang thời kỳ kháng chiến, vai trò của chùa chiền càng cho thấy sự gắn bó giữa vật chất và tinh thần. Nhiều ngôi chùa trở thành địa điểm nuôi giấu cán bộ, là nơi cất giữ tài liệu, là địa điểm liên lạc bí mật. Nhiều tăng ni, Phật tử đóng góp lương thực, tài chính, tổ chức cứu trợ, quyên góp cho tiền tuyến. Điều đó cho thấy: để đồng hành với dân tộc trong lúc nguy nan, Phật giáo không thể chỉ có lý tưởng, mà còn cần điều kiện cụ thể để hành động.

Như vậy, sự tồn tại của cơ sở vật chất, chùa chiền, tài sản chung của tự viện, sự cúng dường của nhân dân không phải là điều trái với tinh thần tu hành. Ngược lại, đó là phương tiện để đạo lý được thực thi trong thực tế. Vấn đề không nằm ở vật chất tự thân, mà nằm ở mục đích và cách sử dụng.

Trong giáo lý Phật giáo, đức Phật không chủ trương khổ hạnh cực đoan, cũng không tán thành hưởng thụ buông lung. Trung đạo là nguyên tắc cốt lõi. Vật chất không phải là tội lỗi. Tham ái, chấp thủ mới là nguồn gốc của sai lầm. Nếu tài sản, cơ sở vật chất được sử dụng để nuôi dưỡng Tăng đoàn thanh tịnh, để giáo hóa nhân tâm, để hỗ trợ quốc gia trong thời điểm cần thiết, thì đó là phương tiện thiện xảo, không phải biểu hiện của tha hóa.

Ngược lại, nếu vật chất trở thành mục tiêu tích lũy cho danh lợi cá nhân, nếu chùa chiền bị biến thành công cụ phục vụ quyền lực cá nhân hoặc lợi ích riêng, thì chính việc sử dụng sai mục đích ấy mới là điều đáng phê phán.

Vì vậy, khi nhìn lại lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng ta không thể rơi vào hai cực đoan: hoặc thần thánh hóa vai trò tinh thần mà quên nền tảng thực tế; hoặc quy kết mọi yếu tố vật chất là biểu hiện của suy đồi. Cách nhìn đúng đắn là phải thừa nhận rằng để thực hiện trách nhiệm xã hội, để hộ quốc an dân, Phật giáo cần có điều kiện tồn tại và hành động.

Một tấm y và một bình bát đủ cho đời sống cá nhân giải thoát. Nhưng để nâng đỡ một cộng đồng, để bảo vệ đạo mạch giữa thời binh lửa, để góp phần giữ vững niềm tin của quần chúng, thì cần hơn thế. Cần cơ sở, cần tổ chức, cần sự tin cậy của xã hội, và cần nguồn lực để chuyển hóa lòng người thành hành động.

Điều đó không xấu. Điều xấu, nếu có, chỉ bắt đầu khi phương tiện bị biến thành mục đích, khi lợi dưỡng lấn át lý tưởng.

Và chính lịch sử Phật giáo Việt Nam từ thiền sư cổ vấn triều đình, đến những ngôi chùa che chở cán bộ, đến các hoạt động an sinh xã hội hôm nay đã cho thấy rằng khi vật chất được đặt dưới sự hướng dẫn của trí tuệ và từ bi, nó trở thành sức mạnh phụng sự, chứ không phải nguồn gốc tha hóa.

Đó là một sự thật cần được nhìn nhận thẳng thắn, đặc biệt trong bối cảnh có những tiếng nói cố tình đồng nhất “có cơ sở vật chất” với “mất thanh tịnh”. Lịch sử không chứng minh điều đó. Lịch sử chỉ chứng minh rằng giá trị đạo đức phụ thuộc vào cách con người sử dụng những gì mình có.

Vì thế, vấn đề không phải là Phật giáo có hay không có điều kiện vật chất. Vấn đề là Phật giáo sử dụng điều kiện ấy để làm gì: cho bản thân hay cho cộng đồng, cho tham vọng hay cho sự an ổn của dân tộc. Chính ở điểm này, tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam đã được thử thách và khẳng định qua nhiều thời đại.

Cư sĩ Phúc Quang

Tài liệu tham khảo:

1. Vai trò của PG trong cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam giai đoạn 1945-1954, Tác giả: TS. Nguyễn Văn Quý, Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, đăng tải Tạp chí Nghiên cứu Phật học, ngày 13/09/2025.
2. Vai trò của Phật giáo trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong kỷ nguyên hội nhập, ThS. Trần Quang Anh, Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, đăng tải Tạp chí Nghiên cứu Phật học, ngày 03/02/2026.
3. Đạo Phật với cách mạng Việt Nam: Đồng hành và phụng sự dân tộc, Đại đức Thích Huệ Hạnh, Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, đăng tải Tạp chí Nghiên cứu Phật học, ngày 26/09/2025.

4. Vai trò và ảnh hưởng của Phật giáo triều Lý đối với văn hóa Đại Việt giai đoạn 1010-1225, Thích Nữ Chơn Ngọc - Học viên cao học khóa III Học Viện PGVN tại Tp.HCM. Chùa Dược Sư, 464 Lê Quang Định, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM, đăng tải Tạp chí Nghiên cứu Phật học, ngày 05/09/2021.
5. Đóng góp của triều đại nhà Trần đối với Phật giáo Việt Nam về văn hoá, tư tưởng, Đỗ Văn Tân (Thích Nhuận Giác), NCS lớp Thạc sĩ Học viện PGVN tại Tp.HCM, đăng tải Tạp chí Nghiên cứu Phật học, ngày 14/10/2024.
6. Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và thách thức, bài viết đăng tải trên trang Thư viện Hoa Sen